

Phụ lục IX
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày /02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá đất trồng lúa nước 2 vụ:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Trấp	44.000	36.300	29.700
2	Xã Dray Sáp	35.000	30.000	-
3	Xã Ea Na	35.200	29.700	-
4	Xã Ea Bong	32.000	27.000	-
5	Xã Quảng Điền	50.700	41.600	35.100
6	Xã Băng Adrênh	27.000	-	-
7	Xã Dur Kmăl	48.000	38.400	32.400
8	Xã Bình Hòa	56.000	41.600	35.100

Ghi chú: Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1.1. Thị trấn Buôn Trấp

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Trấp, tháng 10
- Vị trí 2: Cánh đồng Quỳnh Tân 1, Quỳnh Tân 2, Quỳnh Tân 3, Đạt Lý 1, Đạt Lý 2, Đạt Lý 3, Cù Lao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Cánh đồng Ka La, Dray Sáp
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Cánh đồng Sinh Quảng Nam, Sinh Sâu, Sinh Sậy
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.4. Xã Ea Bong

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, buôn Nắc, buôn H'ma, buôn Knul, buôn Riăng, buôn Đ'Hăm, buôn Kô, Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

1.5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Cánh đồng trạm bơm 1 – HTX Thăng Bình 1 (khu vực cầu 1 đến trạm bơm 1), trạm bơm T21 – HTX Điện Bàn.

- Vị trí 2: Cánh đồng B - HTX Điện Bàn, cánh đồng khu vực núi 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.6. Xã Băng Adrênh: Tính 01 vị trí trên địa bàn toàn xã

1.7. Xã Đur Kmăl

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Triết

- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Krông

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

1.8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Các cánh đồng lúa: Rẫy 2, Sơn Trà + Hải Châu, Cánh đồng Thôn 6 (Cánh đồng Buôn Trấp và Ea Chai) Bàu Gai

- Vị trí 2: Các cánh đồng lúa: Sinh Tranh, suối Muối, Bàu Rô, Bàu Cụt, Bàu Đen, Bàu Sen, Trạm bơm 1, Trạm bơm 2, Trạm bơm 3, Sinh Voi, Bà Chòm, lô 11, Xóm Lúa, Bàu Bèo, Bảy Mẫu

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Trấp	33.600		
2	Xã Dray Sáp	30.000		
3	Xã Ea Na	25.000		
4	Xã Ea Bông	26.000		
5	Xã Quảng Điền	32.500		
6	Xã Băng Adrênh	24.000		
7	Xã Đur Kmal	26.400		
8	Xã Bình Hòa	32.500		

3. Giá đất trồng cây lâu năm:**ĐVT: đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá đề xuất, điều chỉnh		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Tráp	54.000	45.600	-
2	Xã Dray Sáp	40.000	35.000	25.000
3	Xã Ea Na	44.000	36.300	26.400
4	Xã Ea Bông	45.000	38.000	30.000
5	Xã Quảng Điền	50.700	42.900	-
6	Xã Băng Adrênh	40.000	33.000	-
7	Xã Dur Kmal	44.000	36.300	26.400
8	Xã Bình Hòa	46.800	31.200	-

3.1. Thị trấn Buôn Tráp

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, buôn Tráp, thôn Quỳnh Tân 1, thôn Quỳnh Tân 2, thôn Quỳnh Tân 3, buôn Chăm, thôn 1, thôn 2

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Thôn An Na, xóm 4 buôn Ka La

- Vị trí 2: Thôn Dray Sáp, thôn Đồng Tâm, buôn Ka La, thôn Đoàn Kết (các xóm còn lại)

Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Thôn Quỳnh Ngọc, thôn Quỳnh Ngọc 1, thôn Tân Tiến, thôn Tân Thắng, thôn Thành Công, thôn Tân Lập, thôn Ea Tung

- Vị trí 2: Quỳnh Ngọc 2, buôn Ea Na

- Vị trí 3: Buôn Tơ Lơ, buôn Cuăh, buôn Drai

3.4. Xã Ea Bông

- Vị trí 1: Thôn Hòa Đông, thôn Hòa Tây, thôn Hòa Trung, buôn Đhăm, buôn H'ma, buôn Kô, buôn Ea Kruế

- Vị trí 2: Buôn Nắc, buôn Mblót

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.6. Xã Băng Adrênh

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3.7. Xã Dur Kmăl

- Vị trí 1: buôn Dur 1, buôn Dur 2
- Vị trí 2: buôn Krang, Buôn Krông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3.8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn Sơn Trà, thôn Hải Châu, thôn 4, thôn 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Thị trấn Buôn Tráp	18.000
2	Xã Dray Sáp	18.000
3	Xã Ea Na	15.000
4	Xã Ea Bông	15.000
5	Xã Quảng Điền	15.000
6	Xã Băng Adrênh	15.000
7	Xã Dur Kmăl	15.000
8	Xã Bình Hòa	15.000

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
1	Thị trấn Buôn Tráp	32.000
2	Xã Dray Sáp	25.000
3	Xã Ea Na	25.000
4	Xã Ea Bông	25.000
5	Xã Quảng Điền	25.000

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá điều chỉnh
6	Xã Băng Adrênh	25.000
7	Xã Dur Kmăl	25.000
8	Xã Bình Hòa	25.000

6. Giá đất ở tại nông thôn:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Dray Sáp			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	Giáp xã Ea Na	780.000
2	Đường đi buôn Kuốp 2	Ngã ba giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	420.000
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Ngã ba An Na	420.000
		Từ ngã ba thôn An Na (Nhà ông Vũ Công Hồng)	Hết ranh giới nhà ông Phạm Ngọc Đạt (đi Buôn Kuốp)	280.000
3	Đường liên xã	Ngã ba thôn An Na	Giáp xã Ea Na	360.000
4	Đường thôn Đồng Tâm	Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Giáp xã Hòa Phú (Buôn Ma Thuột)	351.000
5	Khu vực chợ Dray Sáp	Cầu sắt	Đường TL2 (hướng Buôn Ma Thuột)	780.000
		Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Cầu sắt đi TL2 cũ (hướng đi Buôn Tráp)	1.260.000
6	Khu vực còn lại của các Thôn: An Na, Đồng Tâm, Dray Sáp, Đoàn Kết, xóm 4 Ka La			165.000
7	Khu vực còn lại của các Buôn: Ka La (Trừ xóm 4 Ka La), Tuôr A, Tuôr B và Buôn Kuốp			120.000
II	Xã Ea Na			
1	Tỉnh lộ 2	Đèo Ea Na (giáp xã Dray Sáp)	Đến giáp trường tiểu học Lê Hồng Phong	1.008.000
		Đền giáp trường tiểu học Lê Hồng Phong	Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	1.680.000
		Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	2.760.000
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba nhà ông Thanh (Chợ Quỳnh Ngọc)	6.600.000
		Ngã ba nhà ông Thanh (Chợ Quỳnh Ngọc)	Buru điện buôn Tor	3.480.000
		Buru điện buôn Tor	Ngã ba (Lên đồi 556)	2.160.000
		Ngã ba (lên đồi 556)	Cổng chào Buôn Cuăh	1.680.000
		Cổng chào Buôn Cuăh	Giáp xã Ea Bông	1.320.000
2	Đường liên xã	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Dray Sáp	480.000
3	Đường liên thôn 1	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	528.000
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Dra	324.000
4	Đường liên thôn 2	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (Chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	480.000
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	348.000
		Hết Trụ sở thôn Quỳnh	Giáp bờ sông Krông	264.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Ngọc 1	Ana	
5	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Trừ các đường đã nêu trên) từ Tinh lộ 2 vào 100 m			360.000
6	Khu vực còn lại			180.000
III	Xã Ea Bông			
1	Tinh lộ 2	Giáp xã Ea Na	Đến công chào thôn Hoà Tây	1.320.000
		Đến công chào thôn Hoà Tây	Đến công chào thôn Hoà Đông	1.920.000
		Đến công chào thôn Hoà Đông	Hết ranh giới đất Trục sở UBND xã Ea Bông	1.560.000
		Hết ranh giới đất Trục sở UBND xã Ea Bông	Ngã ba đường vào Buôn Xá	960.000
		Ngã ba đường vào Buôn Xá	Giáp thị trấn Buôn Tráp	960.000
2	Tinh lộ 10	Tinh lộ 2	Đầu buôn Riăng	540.000
		Đầu buôn Riăng	Đầu thôn 10/3	400.000
		Đầu thôn 10/3	Giáp huyện Cư Kuin	400.000
3	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Thuộc thôn Hòa Trung, Hòa Tây, Hòa Đông và Buôn Kruế)			418.000
4	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Thuộc buôn M'blót)			352.000
5	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Trừ các đường đã nêu trên)			352.000
6	Các đường giao với Tinh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100 mét			220.000
7	Khu vực còn lại các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			209.000
8	Khu vực còn lại các buôn: Ea Kruế, M'blót, Nặc, Dham, H'Ma và Buôn Kô			176.000
9	Khu vực còn lại thôn, buôn: Riăng, Knul và thôn 10/3, buôn Sáh			130.000
IV	Xã Quảng Điền			-
1	Tinh lộ 2	Giáp ranh xã Bình Hòa	Ngã 3 Cây Cóc	490.000
		Ngã 3 Cây Cóc	Hết tinh lộ 2	645.000
2	Đường giao thông liên xã	Chân đèo Cư Mbao	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	330.000
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	455.000
3	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Sơn Thọ (Giáp đường đèo Chư Bao)	Giáp xã Dur Kmäl	297.000
4	Đường liên Thôn 2	Tinh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	224.000
5	Đường liên Thôn 3	Tinh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	208.000
6	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tinh Lộ 2 vào 100m (Trừ các đường đã có ở trên)			182.000
7	Khu vực còn lại			143.000
V	Xã Bàng Adrênh			-
1	Đường giao thông liên xã (Tinh lộ 10A)	Giáp thị trấn Buôn Tráp	Hết chợ trung tâm cụm xã	715.000
		Hết chợ trung tâm cụm xã	Ngã ba buôn K62	400.000
		Ngã ba buôn K62	Giáp ranh huyện Cư Kuin	300.000
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Cây Hương	Hết đất ông Hòa (Đường đi về Dur Kmäl)	715.000
		Hết đất ông Hòa (Đường đi về Dur Kmäl)	Giáp ranh xã Dur Kmäl	450.000
		Tinh lộ 10a nay tinh lộ 698b (Nhà ông Nguyễn Văn Quý thửa đất số 119, Tờ bản đồ số 80)	Giáp ranh xã Dur Kmäl (ra ngã ba trạm Y tế xã Dur Kmäl)	280.000
3	Khu vực còn lại của thôn 1, thôn 2, thôn Ea Tun 1 (thôn 3, thôn 4), thôn Ea			187.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Brinh			
4	Khu vực còn lại buôn K62. buôn Cuê			110.000
VI	Xã Dur Kmăl			-
1	Đường giao thông liên xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	450.000
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	Trạm Y tế xã	390.000
		Trạm Y tế xã	Chân đèo Buôn Triết	195.000
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba buôn Dur	Giáp ranh xã Quảng Điền	336.000
3	Đường giao thông liên xã	Trạm Y tế xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh (Ra Ngã 3 Kinh tế Đảng)	336.000
4	Đường giao thông Buôn Triết	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (Nhà ông Hoà)	180.000
5	Đường Buôn Kmăn - Buôn Krang	Ngã ba trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thửa số 305. tờ bản đồ số 58) buôn Kmăn	Trạm Kiểm lâm (thửa số 1133. tờ bản đồ số 41) Buôn Krang	150.000
6	Khu vực còn lại			120.000
VII	Xã Bình Hoà			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	825.000
		Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	504.000
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm phật đường Thiện Minh	450.000
		Đường vào Niệm phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	532.000
2	Đường vào Quảng Điền	Ngã 3 đường giáp thị trấn Buôn Trấp	Đèo Chư Bao (Giáp xã Quảng Điền)	630.000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m. từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m			195.000
4	Khu vực còn lại			143.000

7. Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bà Triệu	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	15.600.000
2	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	6.580.000
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	1.690.000
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	1.040.000
3	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi. Lý Thường Kiệt	7.280.000
		Lê Lợi. Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	5.880.000
4	Nơ Trang Gưh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	7.280.000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	5.600.000
		Cao Thắng	Y Bih Alêo	2.800.000
		Y Bih Alêo	Nguyễn Bình Khiêm	1.400.000
5	Mai Hắc Đế	Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	910.000
		Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	5.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Cao Thắng	Nơ Trang Gùh	Nơ Trang Long	1.105.000
7	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	6.750.000
		Chu Văn An	Ngã 3 đường vào xã Bình Hoà	5.250.000
8	Nguyễn Tất Thành (Nối dài)	Ngã 3 đường vào xã Bình Hoà	Đầu đèo Cù Mảo	602.000
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.600.000
	Chu Văn An nối dài	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	1.190.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	4.500.000
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	1.500.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Nguyễn Du nối dài	825.000
11	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	5.200.000
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	3.900.000
		Tôn Thất Tùng	Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	1.105.000
		Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn ÊCăm	715.000
12	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du – Lê Duẩn	4.900.000
		Ngã tư Nguyễn Du – Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	3.500.000
13	Hẻm 1. 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh Viện huyện	1.300.000
		Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	1.040.000
14	Đường số 1. 2. 3. 4	Lê Duẩn	Đường số 11	2.325.000
	Đường số 5	Đường số 10	Đường số 11	2.175.000
	Đường số 6	Đường số 10	Đường số 11	2.025.000
	Đường số 7	Lê Duẩn	Đường số 11	1.875.000
	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 11	1.800.000
15	Đường số 9	Nguyễn Du	Đường số 4	2.325.000
		Đường số 7	Ngô Quyền	1.800.000
16	Đường số 10. 11	Đường Nguyễn Du	Đường số 4	2.250.000
		Đường số 4	Đường số 5	2.175.000
		Đường số 5	Đường số 6	2.025.000
		Đường số 6	Đường số 7	1.875.000
		Đường số 7	Đường Ngô Quyền	1.800.000
17	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690.000
18	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690.000
19	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690.000
20	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690.000
21	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	1.690.000
22	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	1.690.000
23	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.690.000
24	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	1.690.000
25	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	1.690.000
26	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	1.690.000
27	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	1.400.000
		Chu Văn An	Lê Duẩn	1.105.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Du	910.000
28	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	1.040.000
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	845.000
		Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa)	Đến hết đường	715.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Thiện Đức)		
29	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040.000
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040.000
31	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	1.560.000
32	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.170.000
33	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040.000
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040.000
35	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	1.040.000
36	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	780.000
37	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	1.040.000
38	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	780.000
39	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Trụ sở tổ dân phố 7	980.000
		Trụ sở tổ dân phố 7	Nguyễn Du nối dài	585.000
40	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	1.400.000
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	5.850.000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	1.400.000
41	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	520.000
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	910.000
42	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.300.000
43	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	1.040.000
44	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	936.000
45	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	936.000
46	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	780.000
47	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	780.000
48	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	1.176.000
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đền công trần Hồ Sen	2.800.000
49	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	1.120.000
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	770.000
		Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	Ranh giới xã Bằng Adrênh	840.000
50	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			390.000
51	Các đường giao với Tỉnh lộ 2. nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			559.000
52	Các đường giao với Nơ Trang Gùh. có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			650.000
53	Hẻm Bà Triệu – Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	3.500.000
54	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	1.050.000
55	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	780.000
56	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân – đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng – đường Nơ Trang Long	780.000
57	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	650.000
58	Hẻm 1. 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	910.000
59	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	325.000
60	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	325.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	520.000
62	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	520.000
63	Y Ôn	Nơ Trang Gùr	Đến hết đường	520.000
64	Y Bính Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	520.000
65	Ôi Ất	Nơ Trang Gùr	Ama Jhao	390.000
66	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gùr	Ama Jhao	390.000
67	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	520.000
68	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	520.000
69	Đường N2	Đường số 11	Đường D-01	1.950.000
70	Đường N3	Đường số 11	Đường D-01	1.950.000
71	Đường N4	Đường số 11	Đường D-01	1.950.000
72	Đường N5	Đường số 11	Đường D-01	1.950.000
73	Đường N6	Đường số 11	Đường D-01	1.950.000
74	Đường N7	Đường số 11	Đường D-01	1.950.000
75	Đường D-03	Đường N7	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.690.000
76	Đường D-01	Nguyễn Du	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.690.000
77	Đường D-04	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.690.000
78	Đường D-05	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.690.000
79	Các trục đường khu vực còn lại			297.000
80	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Hẻm đường số 11	600.000
81	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du (chi cục thuê)	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	800.000
82	Hẻm đường số 11	Đường số 11	Hết đường	600.000
83	Đường quy hoạch 8m	Đường N7	Hết đường số 11	1.100.000
84	Đường D4	Đường N7	Đường N5	1.950.000
		Đường N5	Đường N4	1.950.000
		Đường N4	Đường N3	1.950.000
		Đường N3	Đường N2	1.950.000

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được quy định bằng 60% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.

10. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định theo giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá đất ở. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: quy định bằng 80% của giá đất ở liền kề đã được quy định theo bảng giá

đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh,

11. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được quy định bằng 60% của giá đất ở liên kề đã được quy định theo bảng giá đất ở và được điều chỉnh chiều sâu của thửa đất (hoặc khu đất) theo quy định của UBND tỉnh.